

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty:

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long (gọi tắt là "Công ty Mẹ") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Các công ty con:

Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)

- Theo Biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long (Pharimexco) với Lao Medical Services Co.,Ltd (LMS) ngày 29/12/2003, tổng vốn đầu tư 99.871,63 USD, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long (Pharimexco) đã đầu tư 65.236,63 USD tương đương 1.007.810.725 đồng
- Trụ sở: Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 51%;
- Ngành nghề kinh doanh: chủ yếu là giới thiệu sản phẩm thuốc.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông

- Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423, đăng kí lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2010, đăng kí thay đổi lần thứ 1, ngày 05 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp;
- Trụ sở: số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 100%;
- Ngành nghề kinh doanh: Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng quản trị

Ông Lương Văn Hóa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Chủ tịch HĐQT (trước ngày 22/04/2010 là Ủy viên)
Ông Ronnie De Ocampo	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)
Bà Trần Thị Phương Thủy	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)
Ông Nguyễn Hữu Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cẩn	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Phạm Trung Nghĩa
Ban Tổng giám đốc

Ủy viên

Ông Lương Văn Hóa
Ông Nguyễn Thanh Tòng
Ông Nguyễn Hữu Trung

Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Ân
Bà Đặng Thị Hương
Bà Nguyễn Phương Thảo
Ông Trương Hải Bằng
Bà Đỗ Thị Thu Liên

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)
Thành viên (từ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011)
Thành viên (từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2010)

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định làm kiểm toán viên thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của nhóm Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Nhóm công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Nhóm công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông LƯƠNG VĂN HÓA
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 11 năm 2011

Số: 022E/2010/ BCKTHN-BDOVN.CT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các công ty con

Kính gửi: **Các cổ đông của Công ty**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các công ty con, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan, **tùy thuộc vào quyết định xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đến khoản tiền 3.848.000 USD là khoản nợ không phải trả nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A(H5N1) phát sinh trong năm 2006 như đã được trình bày tại mục 6.2 của thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (trang 28).**



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0600/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Cần Thơ, ngày 08 tháng 11 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		528.689.539.732	375.384.603.304
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	24.603.124.131	26.012.710.567
Tiền	111		14.983.124.131	26.012.710.567
Các khoản tương đương tiền	112		9.620.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	4.2	297.935.454.845	224.772.723.777
Phải thu khách hàng	131		294.236.585.104	208.028.044.420
Trả trước cho người bán	132		6.043.765.611	16.498.883.626
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		6.567.533.313	7.925.617.434
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.912.429.183)	(7.679.821.703)
Hàng tồn kho	140	4.3	193.152.251.547	112.276.609.414
Hàng tồn kho	141		194.566.290.069	114.656.258.931
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.414.038.522)	(2.379.649.517)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.998.709.209	12.322.559.546
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		425.581.318	841.703.460
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.553.737.520	866.184.325
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.4	1.215.151.747	429.117.169
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.5	7.804.238.624	10.185.554.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.466.956.794	265.335.232.947
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		262.441.960.277	264.405.736.430
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	243.154.952.357	250.188.564.288
Nguyên giá	222		415.603.750.473	396.546.822.120
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.448.798.116)	(146.358.257.832)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	17.140.222.527	13.993.267.527
Nguyên giá	228		17.140.222.527	13.993.267.527
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.8	2.146.785.393	223.904.615
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.024.996.517	929.496.517
Chi phí trả trước dài hạn	261		929.496.517	929.496.517
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		95.500.000	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		792.156.496.526	640.719.836.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		512.291.626.288	351.114.451.370
Nợ ngắn hạn	310		451.523.124.357	252.029.224.094
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.9	335.179.850.330	141.298.392.515
Phải trả cho người bán	312	4.10	73.942.756.496	61.838.641.461
Người mua trả tiền trước	313	4.11	7.412.931.332	4.910.043.345
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.12	2.222.556.549	6.426.161.232
Phải trả công nhân viên	315		638.064.407	937.893.402
Chi phí phải trả	316	4.13	14.150.362.763	12.404.628.704
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	6.612.710.826	13.293.431.081
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.15	11.363.891.654	10.920.032.354
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		60.768.501.931	99.085.227.276
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.16	60.578.287.781	98.886.260.918
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		190.214.150	198.966.358
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.778.926.331	289.477.216.720
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	279.778.926.331	289.477.216.720
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.136.920.000	97.193.080.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		110.502.361.661	110.556.760.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	(242.200.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(170.604.352)	(936.025.878)
Quỹ đầu tư phát triển	417		48.926.260.727	29.348.446.285
Quỹ dự phòng tài chính	418		7.715.878.889	4.893.964.861
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.630.083.666	39.625.165.712
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		85.943.907	128.168.161
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		792.156.496.526	640.719.836.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
Ngoại tệ các loại			
Đồng Đôla Mỹ (USD)		14.459,26	12.094,09
Đồng Euro (EUR)		8,76	8,76
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Chức vụ

NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng


LƯƠNG VĂN HÒA
Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 11 năm 2011

300448
CÔNG
RÁCH NH
ĐO V
CN.C
TH KIE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	579.748.719.537	577.773.208.885
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.146.920.540	4.124.272.518
Doanh thu thuần	10		557.601.798.997	573.648.936.367
Giá vốn hàng bán	11	5.2	410.131.319.622	436.117.994.208
Lợi nhuận gộp	20		147.470.479.375	137.530.942.159
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.758.678.697	1.468.990.291
Chi phí tài chính	22	5.4	43.826.739.017	25.516.004.528
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		41.872.580.201	19.970.841.298
Chi phí bán hàng	24	5.5	67.861.146.182	33.477.961.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	28.694.945.939	18.623.366.738
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		11.846.326.934	61.382.600.128
Thu nhập khác	31	5.7	2.626.609.458	2.538.860.586
Chi phí khác	32	5.8	2.770.916.898	3.343.981.044
Lợi nhuận khác	40		(144.307.440)	(805.120.458)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.702.019.494	60.577.479.670
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.919.645	4.139.199.118
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.700.099.849	56.438.280.552
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(42.224.254)	(33.742.229)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		11.742.324.103	56.472.022.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.196	5.812



NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÓA
Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 11 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	574.099.949.870	465.211.327.156
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(546.783.080.592)	(175.430.508.646)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(38.004.044.397)	(32.206.860.375)
Tiền chi trả lãi vay	04	(41.359.835.306)	(26.797.333.634)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.239.629.619)	(6.495.342.949)
Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	14.715.256.234	17.156.882.897
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(59.857.462.523)	(83.420.705.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(100.428.846.333)	158.015.459.403
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.208.942.459)	(8.461.662.551)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	172.045.454	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	433.641.941	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.603.255.064)	(8.461.662.551)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	187.801.661	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	586.491.747.170	162.538.384.915
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(461.549.402.264)	(285.089.905.297)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.506.546.399)	(14.369.617.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	105.623.600.168	(136.921.137.559)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.408.501.229)	12.632.659.293
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	26.012.710.567	13.384.087.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.085.207)	(4.036.533)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	24.603.124.131	26.012.710.567

Thanh

NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÓA
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 11 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2010, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bảo chế khác.

Công ty có 22 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 2 công ty con.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "nhóm Công ty" là 907 người, trong đó số nhân viên quản lý là 47 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính 2010 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hallsady, Quận Chanthaboury, Lào	Đang hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	-	100%	-
			1.107.810.725	1.007.810.725		

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập dựa trên số liệu của Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế chưa được kiểm toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau:
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2009 và năm 2010, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trong danh mục tài sản cố định - máy móc thiết bị Capsule I có giá trị 83.646.771.325VND được khấu hao từ năm 2000 với thời gian khấu hao 25 năm theo Công văn số 9959 TC/TSTC ngày 12 tháng 9 năm 2002.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long : Theo thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1 tháng 9 năm 2004 của Bộ tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Thuế suất thuế TNDN là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành Công ty cổ phần (từ năm 2005 đến năm 2014);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005 và 2006) và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).

Đối với các Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long : Theo các giấy chứng nhận đầu tư số 54.1.2.1.000017 và 54.1.2.1.000018 ngày 28 tháng 01 năm 2008 của UBND tỉnh Vĩnh Long, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền SX mới, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất mang lại.
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO : Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế TNDN 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo do đáp ứng điều kiện cơ sở mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (khoản 5 Điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP).

Đối với Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông: Thuế suất thuế TNDN là 25%.

3.13 Số liệu đầu năm và năm trước

Số liệu đầu năm (ngày 01/01/2010) trên Bảng cân đối kế toán và số liệu năm trước (năm 2009) trên Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.718.490.190	747.655.607
- VND	1.637.082.590	747.655.607
- Ngoại tệ	81.407.600	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.945.808.275	25.187.200.556
- VND	12.753.239.397	25.052.706.494
- Ngoại tệ	192.568.878	134.494.062
Tiền đang chuyển	318.825.666	77.854.404
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (1 tuần)	9.620.000.000	-
	24.603.124.131	26.012.710.567

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư tiền mặt tồn quỹ - ngoại tệ là 4.300 USD tương đương 81.407.600 VND và tiền gửi ngân hàng ngoại tệ gồm có :

	Nguyên tệ	Tương đương VND
- USD	10.159,26	192.335.112
- EUR	8,76	233.766
		192.568.878

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khách hàng	294.236.585.104	208.028.044.420
Trả trước cho người bán	6.043.765.611	16.498.883.626
Các khoản phải thu khác	6.567.533.313	7.925.617.434
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.912.429.183)	(7.679.821.703)
	297.935.454.845	224.772.723.777

Chi tiết phải thu khách hàng bao gồm :

	31/12/2010 VND
Phải thu khách hàng - ngành hàng Dược phẩm	175.339.144.501
Phải thu khách hàng - ngành hàng Capsule	27.067.915.698
Phải thu khách hàng - ngành hàng dụng cụ y tế	12.614.172.412
Phải thu khách hàng - ngành hàng ngoài	48.481.690.829
Phải thu của khách hàng ủy thác	26.802.859.309
Phải thu của khách hàng tại Công ty	3.070.724.663
Phải thu khác	860.077.692
	294.236.585.104

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2010 VND
Số dư đầu năm	7.679.821.703
Trích dự phòng trong năm	1.232.607.480
Số dư cuối năm	8.912.429.183

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	5.127.252.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	83.466.598.031	46.501.364.892
Công cụ, dụng cụ	3.214.226.613	3.441.971.957
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.998.078.874	11.797.034.689
Thành phẩm	67.462.036.088	34.509.346.274
Hàng hóa	13.298.098.463	18.406.541.119
Cộng giá gốc hàng tồn kho	194.566.290.069	114.656.258.931
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.414.038.522)	(2.379.649.517)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	193.152.251.547	112.276.609.414

Nguyên vật liệu tồn kho bao gồm :

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tồn kho tại Công ty	56.030.341.678	40.033.729.786
Tồn kho tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	27.436.256.353	6.467.635.106
	83.466.598.031	46.501.364.892

Thành phẩm tồn kho bao gồm :

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tồn kho tại Công ty	45.829.090.095	22.021.186.394
Tồn kho tại các chi nhánh	21.632.945.993	12.418.123.606
	67.462.036.088	34.439.310.000

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2010 VND
Số dư đầu năm	2.379.649.517
Trích dự phòng trong năm	1.106.982.704
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.072.593.699)
Số dư cuối năm	1.414.038.522

4.4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.012.960.142	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	227.673.564
Thuế khác	202.191.605	201.443.605
	1.215.151.747	429.117.169

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	4.673.263.808	4.294.445.722
- Tạm ứng công tác	3.611.205.483	3.563.392.544
- Tạm ứng các nhân sự chủ chốt	985.349.301	756.370.273
- Tạm ứng cá nhân khác	76.709.024	139.996.974
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.415.061.724	5.175.195.778
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	2.202.800.716	4.997.436.308
- Ký quỹ khác	212.261.008	177.759.470
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	715.913.092	715.913.092
	7.804.238.624	10.185.554.592

(*) Đây là tài sản thiếu phát sinh từ năm 2009 mà Công ty chưa xử lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2010	79.073.051.156	308.305.149.522	7.189.679.372	1.978.942.070	-	396.546.822.120
- Mua trong năm	-	12.951.925.896	2.148.788.806	147.745.455	98.525.455	15.346.985.612
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.457.906.800	1.562.300.000	-			4.020.206.800
- Tăng khác	723.636.916		3.000.000			726.636.916
- Tăng do phân loại tài sản	23.717.139.853	2.068.310.389	-	105.641.363	-	25.891.091.605
- Thanh lý, nhượng bán	-	(995.675.975)	(41.225.000)	-	-	(1.036.900.975)
- Giảm do phân loại tài sản	(237.394.500)	(25.586.057.105)	-	(67.640.000)	-	(25.891.091.605)
Số dư tại ngày 31/12/2010	105.734.340.225	298.305.952.727	9.300.243.178	2.164.688.888	98.525.455	415.603.750.473
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2010	13.315.655.095	127.468.521.306	3.960.791.535	1.613.289.896	-	146.358.257.832
- Khấu hao trong năm	2.680.573.322	23.388.812.905	586.182.373	133.897.721	-	26.789.466.321
- Tăng khác	-	-	3.000.000	-	-	3.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(660.701.037)	(41.225.000)	-	-	(701.926.037)
Số dư tại ngày 31/12/2010	15.996.228.417	150.196.633.174	4.508.748.908	1.747.187.617	-	172.448.798.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2010	65.757.396.061	180.836.628.216	3.228.887.837	365.652.174	-	250.188.564.288
Tại ngày 31/12/2010	89.738.111.808	148.109.319.553	4.791.494.270	417.501.271	98.525.455	243.154.952.357

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay : 85.396.695.667 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 31.518.740.759 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2010	13.993.267.527	13.993.267.527
- Mua trong năm	3.146.955.000	3.146.955.000
Số dư tại ngày 31/12/2010	17.140.222.527	17.140.222.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2010	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2010	13.993.267.527	13.993.267.527
Tại ngày 31/12/2010	17.140.222.527	17.140.222.527

Quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm do tăng TSCĐ VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Xưởng nhỏ mắt	2.860.909	142.832.871	-	-	145.693.780
Xây dựng nhà thuốc Cần Thơ	-	290.709.089	-	-	290.709.089
Nhà máy Capsule II (phụ trợ)	-	1.663.206.364	-	-	1.663.206.364
Công trình nhà chi nhánh Đà Nẵng	197.026.364	-	(197.026.364)	-	-
Công trình khác	24.017.342	4.117.004.707	(3.823.180.436)	(270.665.453)	47.176.160
	223.904.615	6.213.753.031	(4.020.206.80)0	(270.665.453)	2.146.785.393

4.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	313.951.850.330	141.298.392.515
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 4.17)	21.228.000.000	-
	335.179.850.330	141.298.392.515

Trong số dư vay ngắn hạn ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm vay ngoại tệ là 651.167 USD tương đương 12.756.261.960 VND.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng VND	lãi suất vay/năm	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/12/10 Tương đương VND
BIDV- CN Vĩnh Long	150.000.000.000	16%-17%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	96.678.310.482
ACB-CN Vĩnh Long	5.000.000.000	Theo từng giấy nợ	Tin chấp	1.843.973.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất vay/năm	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/12/10 Tương đương VND
Sacombank - CN Vĩnh Long	30.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản trị giá 42.894.000.000 VND, gồm có: giá trị QSDĐ tại TP.HCM, Hà Nội, và công trình trên QSDĐ Vĩnh Long trị giá 31.851.000.000 VND; giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 11.043.000.000 VND.	19.277.227.341
MB - CN Cần Thơ	51.000.000.000	13,02%	Hàng tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 77.000.000.000 VND.	15.437.844.000
ACB - CN Vĩnh Long	70.000.000.000	13,02%	Hàng hóa	28.651.507.660
INDOVINA bank- CN TP. Hồ Chí Minh	USD 1.000.000	5%	Tín chấp	3.164.810.945
NH Phương Tây - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	Thay đổi từng lần	Hàng hóa	64.920.512.000
Vietcombank - CN Vĩnh Long	50.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Tín chấp	43.607.946.862
Vietinbank - CN Vĩnh Long	60.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất tại tỉnh Vĩnh Long, quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền trên đất tại tỉnh Sóc Trăng và thành phố Đà Nẵng.	40.369.717.563

313.951.850.330**4.10 Phải trả người bán**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả - vật tư, bao bì, hóa chất	21.291.634.446	11.360.123.479
Phải trả - hàng hóa	13.282.853.358	3.487.714.417
Phải trả - mặt hàng y tế (Vikimco)	3.378.074.605	2.223.156.916
Phải trả - nhập khẩu nguyên vật liệu	34.319.619.878	42.613.215.564
Phải trả khác	1.670.574.209	2.154.431.085
	73.942.756.496	61.838.641.461

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, trong các khoản phải trả người bán bao gồm khoản khoản phải có gốc ngoại tệ là 1.806.572,51USD tương đương 34.202.030.759VND.

4.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Khách hàng ngành hàng Dược phẩm	265.959.567	-
Khách hàng ngành hàng Capsule	109.236.165	-
Khách hàng ngành hàng dụng cụ y tế	9.049.483	-
Khách hàng ngành hàng ngoài	859.087.911	35.404.667
Khách hàng ủy thác	3.619.441.011	1.367.259.654
Khách hàng tại Công ty	59.601.209	1.751.458.515
Khác	2.490.555.986	1.755.920.509
	7.412.931.332	4.910.043.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.919.704.044	3.959.254.505
Thuế xuất nhập khẩu	258.655.978	242.010.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.650	2.224.896.481
Thuế thu nhập cá nhân	44.049.877	-
	2.222.556.549	6.426.161.232

4.13 Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí lãi vay phải trả (Nhà máy Capsule I)	8.767.335.791	9.222.929.583
Chi phí lãi vay phải trả (Nhà máy kháng sinh)	3.980.001.969	3.011.963.282
Trích trước khác	1.403.025.003	169.735.839
	14.150.362.763	12.404.628.704

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	165.325.508	-
Kinh phí công đoàn, BHXH, BH thất nghiệp	724.293.132	210.612.121
Phải trả cổ tức	4.623.367.500	11.832.647.500
Phải trả về cổ phần hóa	1.099.608.689	1.250.171.460
Phải trả khác	115.997	-
	6.612.710.826	13.293.431.081

4.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	2010 VND
Số dư đầu năm	10.920.032.354
Trích lập quỹ	8.465.742.088
Sử dụng quỹ	(8.021.882.788)
Số dư cuối năm	11.363.891.654

4.16 Vay dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn ngân hàng	81.806.287.781	98.886.260.918
Khoản vay 1 (BIDV- Vĩnh Long)	53.255.432.190	66.855.432.190
Khoản vay 2 (BIDV- Vĩnh Long)	16.700.912.385	20.700.912.385
Khoản vay 3 (Sacombank - Vĩnh Long)	9.801.943.206	7.457.916.343
Khoản vay 4 (MB- Cần Thơ)	2.048.000.000	3.872.000.000
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(21.228.000.000)	
Khoản vay 1	(13.600.000.000)	
Khoản vay 2	(4.000.000.000)	
Khoản vay 3	(1.580.000.000)	
Khoản vay 4	(2.048.000.000)	
	60.578.287.781	98.886.260.918

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trong đó :

Khoản vay	Tổng số tiền được vay Triệu đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/ năm	Mục đích	Thế chấp
Khoản vay 1	80.500	84 tháng	15%	Xây dựng nhà máy Caps II	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	25.000	84 tháng	15%	Xây dựng nhà máy kháng sinh	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 3	11.328	60 tháng	15,4%-19,4%	Mua máy phát điện	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 4	4.068	24 tháng	15%	Mua xe Hino và đất (Nghệ An)	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.17 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	9.017.858.890	-	10.147.314.777	2.589.074.967	40.842.739.921	20.166.850	270.124.795.405
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	56.472.022.782	-	56.472.022.782
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	8.005.127	-	8.005.127
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	20.300.740.197	2.304.889.894	(35.691.481.216)	-	(13.085.851.125)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	-	(936.025.878)	-	-	-	-	(936.025.878)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(19.431.696.000)	-	(19.431.696.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	(1.040.000.000)	-	(1.040.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.099.608.689)	-	(1.105.863.364)	-	(2.205.472.053)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	9.017.858.890	(936.025.878)	29.348.446.285	4.893.964.861	39.625.165.712	20.166.850	289.477.216.720
Tăng vốn năm nay (*)	1.943.840.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.943.840.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	11.742.324.103	-	11.742.324.103
Bán cổ phiếu quỹ	-	(54.398.339)	242.200.000	-	-	-	-	-	-	187.801.661
Trích lập các quỹ đầu tư PT và quỹ dự phòng TC (**)	-	-	-	-	-	19.583.004.442	2.821.914.028	(22.404.918.470)	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	-	-	(8.465.742.088)	-	(8.465.742.088)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	-	765.421.526	-	-	-	-	765.421.526
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(14.578.962.000)	-	(14.578.962.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	(1.293.000.000)	-	(1.293.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(5.190.000)	-	5.216.409	-	26.409
Số dư cuối kỳ	99.136.920.000	110.502.361.661	-	9.017.858.890	(170.604.352)	48.926.260.727	7.715.878.889	4.630.083.666	20.166.850	279.778.926.331

(*) Theo quyết định số 138/QĐ-SHDHCM ngày 06/07/2010 về việc niêm yết bổ sung 194.384 cổ phiếu.

(**) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Biên bản họp Đại hội đồng thường niên năm 2009 ngày 22 tháng 4 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận**

	2010 VND	2009 VND
Vốn góp đầu năm	97.193.080.000	97.193.080.000
Vốn góp tăng trong năm	1.943.840.000	-
Vốn góp cuối năm	99.136.920.000	97.193.080.000
 Lợi nhuận đã chia	 14.578.962.000	 19.431.696.000

Cổ phiếu**Cổ phiếu phổ thông**

	2010	2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.913.692	9.719.308
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.913.692	9.719.308
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	3.460
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.715.848
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2010 VND	2009 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	579.748.719.537	577.773.208.885
Các khoản giảm trừ doanh thu :		
- Giảm giá hàng bán	(49.879.542)	(37.449.667)
- Hàng bán bị trả lại	(22.097.040.998)	(4.086.822.851)
Doanh thu thuần	557.601.798.997	573.648.936.367

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2010 VND	2009 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	410.131.319.622	436.117.994.208

Trong đó, chi phí giá vốn bao gồm:

	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.213.749.308
Chi phí giá vốn hàng bán mua ngoài	116.564.684.422
Chi phí nhân công	15.958.681.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.297.322.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.073.857.487
Chi phí bằng tiền khác	1.023.024.178
	410.131.319.622

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	433.641.558
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.844.470.503
Hỗ trợ lãi suất	147.495.217
Doanh thu hoạt động tài chính khác	333.071.419
	4.758.678.697

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2010 VND
Chi phí lãi vay	41.872.580.201
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.954.158.816
	43.826.739.017

5.5 Chi phí bán hàng

	2010 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.896.186.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	795.725.033
Công tác phí	1.414.045.070
Chi phí thuê kho	1.516.220.939
Chi phí vận chuyển hàng bán, quảng cáo khuyến mãi, hoa hồng	55.309.604.945
Chi phí tiếp khách	231.260.075
Chi phí sửa chữa	492.303.840
Chi phí bằng tiền khác	205.799.770
	67.861.146.182

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.749.471.427
Văn phòng phẩm	279.979.248
Chi phí đào tạo	149.288.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	696.418.860
Chi phí in tài liệu, báo chí	265.130.183
Phí chuyển tiền	4.256.829.791
Công tác phí	851.840.993
Chi phí dự phòng	1.168.211.780
Chi phí tiếp khách	1.146.646.158
Chi phí sửa chữa	699.934.688
Chi phí điện thoại, nước	171.080.861
Phí xử lý môi trường	45.590.000
Chi phí bằng tiền khác	7.214.523.950
	28.694.945.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.7 Thu nhập khác

	2010 VND
Nhập thừa hàng hóa, nguyên liệu	436.707.470
Thanh lý tài sản cố định, vật tư	172.045.454
Thu tiền bán hồ sơ đấu thầu	135.000.000
Thu bù hàng	1.410.589.065
Thu nhập khác	472.267.469
	2.626.609.458

5.8 Chi phí khác

	2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	334.974.938
Chi phí hủy sản phẩm	1.509.442.829
Chi phí khác	926.499.131
	2.770.916.898

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	11.742.324.103	56.472.022.782
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.742.324.103	56.472.022.782
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.817.025CP	9.715.848CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.196VND/CP	5.812VND/CP

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin liên quan**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Các nhân sự chủ chốt	Tạm ứng	985.349.301

Các nhân sự chủ chốt là các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Nhóm Công ty.

Lương và thù lao cho các nhân sự chủ chốt

	2010 VND	2009 VND
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.550.100.684	1.558.843.486
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.300.830.467	1.090.326.169
	2.850.931.151	2.649.169.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6.2 Sự kiện 3.848.000USD liên quan đến sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) trong năm 2005 -2006.

- Vào ngày 19 tháng 5 năm 2010, Đoàn thanh tra Chính phủ đã thực hiện kiểm tra, xác minh tại Công ty một số nội dung liên quan đến việc thực hiện mua nguyên liệu, sản xuất, bảo quản thuốc phòng chống dịch cúm A(H5N1), theo Quyết định số 955/QĐ-TTTP ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Tổng thanh tra.
- Và theo Biên bản : Đoàn thanh tra yêu cầu : "Công ty nộp số tiền 3.848.000 USD vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra Chính phủ để chờ xử lý"; đây là khoản tiền chưa thanh toán theo hợp đồng cho nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) đến thời điểm kiểm tra (giá trị hợp đồng là 9.100.000USD trừ số tiền đã thanh toán 5.252.000USD), và giải trình lúc đó của Công ty cho rằng khoản tiền này không được phản ánh trên sổ sách kế toán và báo cáo tài chính hàng năm theo quy định.
- Tiếp theo đó, vào ngày 20 tháng 1 năm 2011, có nhận Thông báo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu làm rõ bản chất kinh tế và đối chiếu với các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, đề xuất biện pháp xử lý của khoản tiền 3.848.000USD còn giữ lại không phản ánh trong báo cáo tài chính của Công ty mà như trong Biên bản của Đoàn thanh tra có nêu.
- Tuy nhiên, khoản nợ chưa thanh toán này là khoản nợ không phải trả cho nhà cung cấp nữa, cho nên Công ty đã ghi nhận giảm nợ phải trả và đồng thời ghi giảm giá vốn (nghĩa là ghi tăng lợi nhuận) trong sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của các năm 2006, năm 2007 và năm 2008 lần lượt là 19.477.500.000VND, 24.136.500.000VND và 18.078.238.500VND (tổng cộng 61.692.238.500VND tương đương 3.848.000USD).
- Cũng liên quan sự kiện này, Công ty đã ký hợp đồng số 06-2010-PHARIMEXCO/ZPT ngày 28 tháng 8 năm 2010 với Công ty ZPT International S.A ("ZPT") với nội dung : Công ty mua nguyên liệu của 11 nhà cung cấp nước ngoài thông qua ZPT thanh toán với tổng giá trị hợp đồng là 3.848.000USD bao gồm khoản phí thanh toán hộ là 5%/tổng giá trị thanh toán; Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã nhập hàng của 11 nhà cung cấp với tổng trị giá hàng hóa là 1.980.200 USD và phí thanh toán hộ 109.800USD (cộng lại là 2.090.000USD) và cũng đã thanh toán cho ZPT là 2.090.000USD tương ứng 40.755.000.000VND; và trong năm 2011, Công ty đã nhập hàng của 11 nhà cung cấp với tổng trị giá hàng hóa là 1.686.050 USD và phí thanh toán hộ 71.950USD (cộng 1.758.000USD tương đương 36.302.700.000VND) và cũng đã thanh toán đủ cho ZPT và hoàn tất hợp đồng này.
- Và từ ngày 20 tháng 1 năm 2011 đến nay, Công ty không có nhận bất kỳ văn bản nào khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hay xử lý đối với khoản tiền 3.848.000USD - khoản nợ không phải trả cho nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1).

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Kế toán trưởng



LƯƠNG VĂN HÒA
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 11 năm 2011